

KẾ HOẠCH CÔNG KHAI NĂM HỌC 2022-2023

Căn cứ Quyết định 04/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 01/3/2000 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động nhà trường.

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Trường THPT Bình Chánh xây dựng kế hoạch thực hiện công khai năm học 2022-2023 như sau:

1. Nội dung công khai:

1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

a) Cam kết chất lượng giáo dục: điều kiện về đối tượng tuyển sinh của cơ sở giáo dục; chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (Biểu mẫu 09).

b) Chất lượng giáo dục thực tế: số học sinh học 2 buổi/ngày; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số đối (Biểu mẫu 10).

c) Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục: công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú, bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (Biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (Biểu mẫu 12).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

1.3. Công khai thu chi tài chính

a) Thực hiện công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân. Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hằng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý; mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Kết quả kiểm toán (nếu có).

b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

c) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

2. Thời gian – Hình thức công khai

- Công khai trước ngày 30/6/2023 và cập nhật theo giai đoạn.
- Thông báo trong HD sự phạm, niêm yết ở các bản tin, trang Web nhà trường.

3. Nội dung kiểm tra:

- Kiểm tra việc phân bổ và sử dụng ngân sách GDDT;
- Kiểm tra việc thu và sử dụng học phí trong nhà trường;
- Kiểm tra việc sử dụng các khoản đóng góp tự nguyện của người dân và các tổ chức nhà trường;
- Kiểm tra việc thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp và xây dựng nhà công vụ cho GV (nếu có).

4. Tổ chức thực hiện:

- Hiệu trưởng thực hiện mẫu công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2022 - 2023 và cam kết chất lượng giáo dục năm học 2022 - 2023;
- Phó Hiệu trưởng CM và cán bộ tổ chức thực hiện mẫu công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2022 - 2023;
- Hiệu trưởng sẽ đưa các nội dung kiểm tra trên vào kế hoạch kiểm tra nội bộ và kế hoạch hàng tuần;
- Cán bộ phụ trách tin học đưa các nội dung cần công khai lên trang Web của trường sau khi Hiệu trưởng ký duyệt.

Trên đây là kế hoạch công khai năm học 2022 - 2023 của trường THPT Bình Chánh, đề nghị các bộ phận có liên quan nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chi ủy, BGH;
- TTCM, TTVP;
- CDCS, TTND;
- Lưu: VT.



Nguyễn Hoàng Phượng Quyên

(Biểu mẫu 09)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT BÌNH CHÁNH

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THPT Bình Chánh
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
I	Điều kiện tuyển sinh	Từ lớp 11 năm học cũ đủ điều kiện lên lớp	Từ lớp 10 năm học cũ đủ điều kiện lên lớp	Tuyển sinh bằng hình thức thi tuyển (Chỉ tiêu 855)
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Có sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình và xã hội. Học sinh có tinh thần thái độ học tập nghiêm túc, trung thực.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện theo kế hoạch năm học, đảm bảo nhiều hoạt động, sinh hoạt phong phú về nội dung và hình thức.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	HK khá tốt trên 100%. Tốt nghiệp kỳ thi THPTQG ít nhất bằng tỉ lệ chung của thành phố	Hạnh kiểm khá tốt trên 95%. Lên lớp thẳng $\geq 90\%$	Hạnh kiểm khá tốt ít nhất 95%. Lên lớp thẳng $\geq 90\%$
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Từ 60% đến 75% vào ĐH, CĐ	Đủ điều kiện để tiếp tục học lớp 12	Đủ điều kiện để tiếp tục học lớp 11

Bình Chánh, ngày 22 tháng 05 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Phượng Quyên

(Biểu mẫu 10)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT BÌNH CHÁNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Bình Chánh
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2041			818
KHỐI 10		818	-	-	818
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	774 (94.62%)	-	-	774 (94.62%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	37 (4.52%)	-	-	37 (4.52%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.37%)	-	-	4 (0.49%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.37%)	-	-	3 (0.37%)
KHỐI 11, 12		1223	588	635	-
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1205 (98.53%)	585 (99.49%)	620 (97.64%)	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	12 (0.98%)	2 (0.34%)	10 (1.57%)	-
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.08%)	1 (0.17%)	1 (0.16%)	-
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.33%)	0	4 (0.63%)	-
II	Số học sinh chia theo học lực		-	-	
KHỐI 10		818	-	-	818
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	297 (36.31%)	-	-	297 (36.31%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	353 (43.15%)	-	-	353 (43.15%)

3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	159 (19.44%)	-	-	159 (19.44%)
4	Chưa đạt(tỷ lệ so với tổng số)	9 (1.1%)	-	-	9 (1.1%)
KHỐI 11, 12		1223	588	635	-
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	644 (52.66%)	383 (65.14%)	261 (41.1%)	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	464 (37.94%)	198 (33.67%)	266 (41.89%)	-
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	112 (9.16%)	6 (1.02%)	106 (16.69%)	-
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.25%)	1 (0.17%)	2 (0.31%)	-
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	-
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2041	588	635	818
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	98 (4.80%)	-	-	98 (11.98%)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	840 (41.16%)	382 (64.97%)	260 (40.94%)	198 (24.21%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	464 (22.73%)	199 (33.84%)	265 (41.73%)	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	11 (0.54%)	-	2 (0.31%)	9 (1.10%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	10/10 (0.49/0,49%)	2/0 (0.34%/0)	7/2 (1.10%/0.31%)	0/8 (0.98%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	21 (1.03%)	4 (0.68%)	5 (0.79%)	12 (1.47%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ				

	thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	0	0	20	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	586/588	586 (99.67%)	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	-	-	0	0
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	0	0
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	-	-	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	-	-	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1824/1026	271/317	276/359	380/438
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số				

Bình Chánh, ngày 31 tháng 8 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Phượng Quyên

(Biểu mẫu 11)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT BÌNH CHÁNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Bình Chánh
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	45	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học	0	-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	12	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43/1	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	15.008	8,62/1
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6.476	3/1
VI	Tổng diện tích các phòng	4855	2,79/1
1	Diện tích phòng học (m ²)	57,6	1,44/1
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	80	2/1
3	Diện tích thư viện (m ²)	280	7/1
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	76,8	1,92/1
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	39	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo	39	0,88

	quy định		
1.1	Khối lớp 10	88	6,28
1.2	Khối lớp 11	95	6,33
1.3	Khối lớp 12	104	6,93
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 10	0	0
2.2	Khối lớp 11	0	0
2.3	Khối lớp 12	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	98	19 Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	0,5
2	Cát xét	10	0,22
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	9	0,2
5	Thiết bị khác...	4	0,09

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	0,5
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	0,11
5	Bảng tương tác	4	0,09
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	1 (28)	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
--	----------	--	--------	-------------------------

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4	260	1,65/1
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		5		0,03
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường Trung học Cơ sở, trường Trung học Phổ thông và trường Phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bình Chánh, ngày 25 tháng 5 năm 2023



Nguyễn Hoàng Phụng Quyên

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT BÌNH CHÁNH**

THÔNG BÁO CÔNG KHAI THÔNG TIN
Về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên trường THPT Bình Chánh
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	97							83	1		84			
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	81		20	75				81	0		81			
1	Toán	13		7	6				13			13			
2	Lý	9		3	6				9			9			
3	Hóa	7		2	5				7			7			
4	Văn	11		2	9				11			11			
5	Sử	4			4				4			4			
6	Địa	4		1	3				4			4			
7	Anh văn	10			10				10			10			
8	Thể dục	5		1	5				5			5			
9	GDCD	3		1	2				3			3			
10	Công nghệ	2			2				2			2			
11	Tin Học	5		1	4				5			5			
12	Sinh	6		2	4				6			6			
13	Quốc phòng	2			2				2			2			
II	Cán bộ quản lý	3		3					2	1		3			

1	Hiệu trưởng	1		1				1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2				1	1		2			
III	Nhân viên	13			3	1	3	6						
1	Nhân viên văn thư	1					1							
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	1					1							
4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện	1						1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0												
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	2			2									
9	Nhân viên Học vụ	0												
10	Nhân viên Bảo vệ	3						3						
11	Nhân viên Phục vụ	3				1		2						

Bình Chánh, ngày 29 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Phượng Quyên

